

(DỰ THẢO) BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT XÃ YÊN HOÀ NĂM 2026

(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn, đô thị)
(Kèm theo Công văn số: UBND-KT ngày tháng 10 năm 2025 của UBND xã)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	STT theo QĐ 08	STT theo QĐ 37	Tên đường, đoạn đường	Giá đất điều tra				Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (theo QĐ 08 và QĐ 37)	Giá phổ biến cũ	Giá đất thị trường (xã cung cấp)	Giá đất đề xuất bảng giá 2026 (xã)	Giá đất đề xuất bảng giá 2026 (Đơn vị tư vấn)	So sánh %		Ghi chú (Lý do điều chỉnh giá)
				Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ Biến	Thấp nhất						(5)/(7)	(8)/(7)	
(1)			(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
18			Xã Yên Hoà												
18,1			Quốc lộ 15B												
18.1.1	6.2.1		Từ hết đất xã Đồng Tiến đến đường DH 123 (Quang Yên Hoà)					3800		7000	5000	5 000		1,84	
18.1.2			Từ đường DH 23 đến đường 20/7	2	8.800	8.400	8.000	4000			5500	5 500			
18.1.3			Từ đường 20/7 đến đường DH 124	1	9 000	9 000	9 000	6000			5000	6 000			
18.1.4			Từ đường DH124 đến đường DH 125	2	9 823	9 816	9 809	4000	5600		6000	6 500			
18.1.5	7,1		Tiếp đó đến tiếp giáp đất xã Thiên Cầm	6	13.193	13.058	12.924	6800		10000	8000	8 500		1,47	
18,2	6.1.2		Đường DH.123					1300		1500				1,15	

STT	STT theo QĐ 08	STT theo QĐ 37	Tên đường, đoạn đường	Giá đất điều tra				Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (theo QĐ 08 và QĐ 37)	Giá phổ biến cũ	Giá đất thị trường (xã cung cấp)	Giá đất đề xuất bảng giá 2026 (xã)	Giá đất đề xuất bảng giá 2026 (Đơn vị tư vấn)	So sánh %		Ghi chú (Lý do điều chỉnh giá)
				Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ Biến	Thấp nhất						(5)/(7)	(8)/(7)	
(1)			(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
18.2.1			Từ tiếp giáp xã Cẩm Xuyên đến kênh N9	2	3 551	3 515	3 479				2000	2 200			
18.2.2			Tiếp đó đến QL 15B	3	3 880	3 838	3 796				2500	2 600			
18,3			Đường ĐH.124												
18.3.1	6,1		Từ tiếp giáp xã Thiên Cầm đến đường Đồng Cửa								2000				
18.3.2	7,6		Từ đường Đồng Cửa đến đất nhà ông Phan Xuân Hồng thôn Bắc Thành	2	4 923	4 877	4 832	2800		3000	2800	3 000		1,07	
18.3.3			Từ nhà ông Phan Xuân Hồng thôn Bắc Thành ra đến Biển					1500			1800				
18,4	7,7		Đường ĐH.125		4.782	4 434	4 086	2100		.	2800	3 000		1,43	
18,5	7,2		Đường ĐH.127					1500		2000	2700	2 900		1,33	
			Đường TX 79:							2500	2500	2 500			Gộp 3 đoạn: Từ giáp

STT	STT theo QĐ 08	STT theo QĐ 37	Tên đường, đoạn đường	Giá đất điều tra				Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (theo QĐ 08 và QĐ 37)	Giá phổ biến cũ	Giá đất thị trường (xã cung cấp)	Giá đất đề xuất bảng giá 2026 (xã)	Giá đất đề xuất bảng giá 2026 (Đơn vị tư vấn)	So sánh %		Ghi chú (Lý do điều chỉnh giá)
				Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ Biến	Thấp nhất						(5)/(7)	(8)/(7)	
(1)			(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
18,6	6.1.3		Từ giáp đường ĐH.124 đến Kênh N1					1 300							ường ĐH.124 đến Kênh N1(1300), Tiếp đến đường ĐH.1239(1200), Tiếp đến hết đất xã Yên Hòa(1100) thành 1 đoạn Đường TX 79: Từ giáp đường ĐH.124 đến Kênh N1
			Tiếp đến đường ĐH.123					1 200							
			Tiếp đến hết đất xã Yên Hòa					1 100							
			Đường TX 79: Từ giáp đường ĐH.124 đến Kênh N1								2500	2 500			
18,70	6.1.4		Đường TX 78					1000			2000	2 000			
18,8	6.2.3		Đường trục xã 20/7												
18.8.1			Từ đường trục xã 78 đến kênh N9					2400			3000	3 000			
18.8.2			Tiếp đó đến QL 115B		6 000	5 680	5 040	1500			3500	3 500			

STT	STT theo QĐ 08	STT theo QĐ 37	Tên đường, đoạn đường	Giá đất điều tra				Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (theo QĐ 08 và QĐ 37)	Giá phổ biến cũ	Giá đất thị trường (xã cung cấp)	Giá đất đề xuất bảng giá 2026 (xã)	Giá đất đề xuất bảng giá 2026 (Đơn vị tư vấn)	So sánh %		Ghi chú (Lý do điều chỉnh giá)
				Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ Biến	Thấp nhất						(5)/(7)	(8)/(7)	
(1)			(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
18,9	6.2.4		Đường trục xã(Qua trung tâm hành chính xã Yên Hoà Cũ)												
18.9.1			Từ đường DH 124 đến giao đường DH 123(Quang Yên Hoà)		7 301	6 593	5 890	2600			4000	4 000			
18.9.2			Tiếp đó đến hết đất xã Yên Hoà					1700			3000	3 000			
18,10			Đường trung tiến kéo dài ra biển								2500	2 500			
18,11	7,3		Đường Trục thôn rặng đông 1,2 kéo dài ra biển	3	3 785	3 785	3 785	1320			2500	2 500			
18,12	6.2.6		Đường trục thôn Mỹ Hòa	5	7 000	6 379	6 020	2500			4200	4 400			
18,13	6.2.7		Đường trục thôn Phú Hòa	5	6.000	5.810	5.667	2000			3700	4 000			
18,14	6.2.8		Đường trục thôn Bắc Hòa					1900			1900	1 900			

STT	STT theo QĐ 08	STT theo QĐ 37	Tên đường, đoạn đường	Giá đất điều tra				Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (theo QĐ 08 và QĐ 37)	Giá phổ biến cũ	Giá đất thị trường (xã cung cấp)	Giá đất đề xuất bảng giá 2026 (xã)	Giá đất đề xuất bảng giá 2026 (Đơn vị tư vấn)	So sánh %		Ghi chú (Lý do điều chỉnh giá)
				Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ Biến	Thấp nhất						(5)/(7)	(8)/(7)	
(1)			(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
18.14.1		6,28	Từ Quốc lộ 15B đến hết đất trại lợn Anh Đức					3500			3500	3 500			
18.14.2			Từ trại lợn Anh Đức ra biển					1900			2500	2 500			
18,15	7.4		Đường ra thôn Liên Hương	3	4 498	3 655	3 006	3006		2200	2500	2 500		0,73	
18,16	7.5		Đường giao thông số 3	2	6 102	5 853	5 603	3000			4000	4 000			
18,17			Đường Đồng Cửa								2200	2 200			
18,18			QH Vùng đường cựa thôn Trung Dương, Trung Tiến xã Cẩm Dương (cũ)												
18.18.1			Các lô lỏi 1 bóm 2 mặt tiền: Lô 01, 08, 09, 17, 18, 28.					800			2600	2600			

STT	STT theo QĐ 08	STT theo QĐ 37	Tên đường, đoạn đường	Giá đất điều tra				Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (theo QĐ 08 và QĐ 37)	Giá phổ biến cũ	Giá đất thị trường (xã cung cấp)	Giá đất đề xuất bảng giá 2026 (xã)	Giá đất đề xuất bảng giá 2026 (Đơn vị tư vấn)	So sánh %		Ghi chú (Lý do điều chỉnh giá)
				Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ Biến	Thấp nhất						(5)/(7)	(8)/(7)	
(1)			(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
18.18.2			Các lô lồi 1 bóm 1 mặt tiền: Lô 02, 03, 04, 05, 06, 07, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27					700			2200	2200			
18.18.3			Các lô lồi 2 bóm 2 mặt tiền trở lên : Lô: 29, 32, 36					700			2200	2200			
18.18.4			Các lô lồi 2 bóm 1 mặt tiền trở lên : Lô: 30,31, 33,34,35,37, 38					500			1600	1600			
18,19			QH vùng gần nhà ông Chu Văn Sử thôn Rạng Đông (xã Cẩm Dương cũ)												
18.19.1			Các lô bóm 2 mặt tiền: Lô 01, 03					850			1800	1800			
18.19.2			Các lô bóm 1 mặt tiền: Lô 02,04, 05					850			1700	1700			
18,20			QH vùng gần nhà ông Quảng thôn Rạng Đông (xã Cẩm Dương cũ)												

STT	STT theo QĐ 08	STT theo QĐ 37	Tên đường, đoạn đường	Giá đất điều tra				Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (theo QĐ 08 và QĐ 37)	Giá phổ biến cũ	Giá đất thị trường (xã cung cấp)	Giá đất đề xuất bảng giá 2026 (xã)	Giá đất đề xuất bảng giá 2026 (Đơn vị tư vấn)	So sánh %		Ghi chú (Lý do điều chỉnh giá)
				Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ Biến	Thấp nhất						(5)/(7)	(8)/(7)	
(1)			(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
18.20.1			Lô tám 3 mặt tiền: Lô: 10					850			1400	1400			
18.20.2			Lô tám 2 mặt tiền: Lô 01					850			1600	1600			
18.20.3			Các lô tám 1 mặt tiền: Lô 02,04, 05,06,07,08,09					850			1500	1500			
18,21			Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần nhà ông Phan Xuân Diện thôn Nam Thành (xã Cẩm Dương cũ)												
18.21.1			Các lô tám 3 mặt tiền: Lô 01,05					1500			1800	1800			
18.21.2			Các lô tám 1 mặt tiền: Lô 02,03,04					1500			1700	1700			
18,22			Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần đường 19/5 thôn Phú Hòa, (xã Cẩm Hoà cũ) Khu B												
18.22.1			Các lô tám 2 mặt tiền: Lô 11,20					1500			2800	2800			

STT	STT theo QĐ 08	STT theo QĐ 37	Tên đường, đoạn đường	Giá đất điều tra				Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (theo QĐ 08 và QĐ 37)	Giá phổ biến cũ	Giá đất thị trường (xã cung cấp)	Giá đất đề xuất bảng giá 2026 (xã)	Giá đất đề xuất bảng giá 2026 (Đơn vị tư vấn)	So sánh %		Ghi chú (Lý do điều chỉnh giá)
				Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ Biến	Thấp nhất						(5)/(7)	(8)/(7)	
(1)			(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
18.22.2			Các lô bóm 1 mặt tiền: Lô:13,14,15,16,17,18,19					1500			2500	2500			
18,23			Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần đường 19/5 thôn Phú Hòa, (xã Cẩm Hoà cũ) Khu C												
18.23.1			Các lô bóm 2 mặt tiền: Lô 11,20								2800	2800			
18.23.2			Các lô bóm 1 mặt tiền: Lô: 12,13,14,15,16,17,18,19								2500	2500			
18,24			Quy hoạch đất ở dân cư vùng gần đường 19/5 thôn Phú Hòa, (xã Cẩm Hoà cũ) Khu D												
18.24.1			Các lô bóm 2 mặt tiền: 11,20								3200	3200			
18.24.2			Các lô bóm 1 mặt tiền: Lô: 12,13,14,15,16,17,18,19								3000	3000			

STT	STT theo QĐ 08	STT theo QĐ 37	Tên đường, đoạn đường	Giá đất điều tra				Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (theo QĐ 08 và QĐ 37)	Giá phổ biến cũ	Giá đất thị trường (xã cung cấp)	Giá đất đề xuất bảng giá 2026 (xã)	Giá đất đề xuất bảng giá 2026 (Đơn vị tư vấn)	So sánh %		Ghi chú (Lý do điều chỉnh giá)
				Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ Biến	Thấp nhất						(5)/(7)	(8)/(7)	
(1)			(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
18,25			Vùng đường 19/5, Khu E												
18.27.1			Các lô bóm 2 mặt tiền: Lô 13,24					1500			3200	3200			
18.27.2			Các lô bóm 1 mặt tiền: Lô:14,15,16,17,18,19,20,21,22,23								3000	3000			
18,26			Vùng đường 19/5, Khu F												
18.26.1			Các lô bóm 2 mặt tiền: Lô 13,24					1500			3200	3200			
18.26.2			Các lô bóm 1 mặt tiền: Lô: 14,15,16,17,18,19,20,21,22, 23								3000	3000			
18,27			Quy hoạch vùng gần nhà văn hóa thôn Bắc Hòa(xã Cẩm Hoà cũ)												
18.27.1			Các lô bóm 2 mặt tiền: Lô 14,18,23,24					1500			1800	1800			
18.27.2			Các lô bóm 1 mặt tiền: Lô: 15,16,17,19,20, 21 22, 23,25,26					1500			1500	1500			

STT	STT theo QĐ 08	STT theo QĐ 37	Tên đường, đoạn đường	Giá đất điều tra				Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (theo QĐ 08 và QĐ 37)	Giá phổ biến cũ	Giá đất thị trường (xã cung cấp)	Giá đất đề xuất bảng giá 2026 (xã)	Giá đất đề xuất bảng giá 2026 (Đơn vị tư vấn)	So sánh %		Ghi chú (Lý do điều chỉnh giá)
				Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ Biến	Thấp nhất						(5)/(7)	(8)/(7)	
(1)			(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
18,28			Quy hoạch vùng gần Trạm Y tế thôn Quý Hòa(xã cảm Hoà cũ)												
18.28.1			Các lô bóm 2 mặt tiền: Lô 1,11,12					850			1900	1900			
18.28.2			Cac lo bóm 1 mặt tien: Lo: 02,03,04, 05 06 07 08 09 10 13 14 15					850			1600	1600			
18,29			Quy hoạch dân cư thôn Đông Hòa:												
18.29.1			Các lô bóm 1 mặt tiền: Lô 2,3,4,5,6,7,8,9,10					1500			3500	3500			
18,30			Quy hoạch vùng gần nhà bà Nhường thôn Hồ Phượng:												
18.30.1			Lô bóm 2 mặt tiền: Lô 01					850			1600	1600			
18,31			Quy hoạch vùng gần nhà ông Lượng thôn Hồ Phượng:					850			1300	1300			
18.31.1			Các lô bóm 2 mặt tiền: Lô 1,9,10,18								5000	5000			

STT	STT theo QĐ 08	STT theo QĐ 37	Tên đường, đoạn đường	Giá đất điều tra				Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (theo QĐ 08 và QĐ 37)	Giá phổ biến cũ	Giá đất thị trường (xã cung cấp)	Giá đất đề xuất bảng giá 2026 (xã)	Giá đất đề xuất bảng giá 2026 (Đơn vị tư vấn)	So sánh %		Ghi chú (Lý do điều chỉnh giá)
				Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ Biến	Thấp nhất						(5)/(7)	(8)/(7)	
(1)			(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
18.31.2			Các lô tám 1 mặt tiền: Lô: 02,03,04, 05,06,07,08,11,12,13,14,15, 16,17								4500	4500			
18,32			Quy hoạch vùng gần nhà Anh Huân thôn Minh Lạc: 9 lô												
18.32.1			Các lô tám 1 mặt tiền: Lô 01,02,03,04,05,06,07,08,09					850			1800	1800			
18,33			Quy hoạch vùng gần nhà ông Ty thôn Yên Mỹ: 14 lô								1500	1500			
18.33.1			Các lô tám đường TX 79 tám 2 mặt tiền: Lô 02,03					850			2700	2700			
18.33.2			Các lô tám đường TX79 tám 1 mặt tiền: Lô 01,04					850			2500	2500			
18.33.3			Các Lô : 09,14					850			1900	1900			
18.33.4			Các Lô : 05,06,07,08,10,11,12,13					850			1800	1800			

STT	STT theo QĐ 08	STT theo QĐ 37	Tên đường, đoạn đường	Giá đất điều tra				Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (theo QĐ 08 và QĐ 37)	Giá phổ biến cũ	Giá đất thị trường (xã cung cấp)	Giá đất đề xuất bảng giá 2026 (xã)	Giá đất đề xuất bảng giá 2026 (Đơn vị tư vấn)	So sánh %		Ghi chú (Lý do điều chỉnh giá)
				Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ Biến	Thấp nhất						(5)/(7)	(8)/(7)	
(1)			(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
18,34			Quy hoạch vùng gần nhà ông Thanh thôn Yên Quý: 3 lô								1300	1300			
18.34.1			Lô tám 2 mặt tiền: Lô 01					850			1600	1600			
18.34.2			Lô tám 1 mặt tiền: Lô 02,03					850			1500	1500			
18,35			Quy hoạch vùng gần nhà bà Tĩnh thôn Yên Quý: Lô số: 01,02					850			1500	1500			
18,36			Quy hoạch vùng gần nhà anh Quang thôn Yên Quý: Lô số 01,02,03,04					850			1500	1500			
18,37	7.8		Đường nhựa bê tông còn lại												
18.37.1			Độ rộng đường ≥ 5 m.	5	1.775	1.662	1.333	850			1000	1163			
18.37.2			Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	6	2 040	1 373	1 190	700			850	961			

STT	STT theo QĐ 08	STT theo QĐ 37	Tên đường, đoạn đường	Giá đất điều tra				Giá đất trong Bảng giá đất hiện hành (theo QĐ 08 và QĐ 37)	Giá phổ biến cũ	Giá đất thị trường (xã cung cấp)	Giá đất đề xuất bảng giá 2026 (xã)	Giá đất đề xuất bảng giá 2026 (Đơn vị tư vấn)	So sánh %		Ghi chú (Lý do điều chỉnh giá)
				Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ Biến	Thấp nhất						(5)/(7)	(8)/(7)	
(1)			(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
18.37.3			Độ rộng đường < 3 m	1	1 177	1177	1 177	600			700	824			
18,38	7.9		Đường đất, cấp phối còn lại												
18.38.1			Độ rộng đường ≥ 5 m.	1	1 458	1 458	1 458	650			800	1020			
18.38.2			Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	5	1 390	1 203	1 042	500			700	842			
18.38.3			Độ rộng đường < 3 m.	1	1 113	1 113	1 113	450			600	779			